

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**  
-❖-

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2021**

**BÌNH ĐỊNH, 5 - 2021**

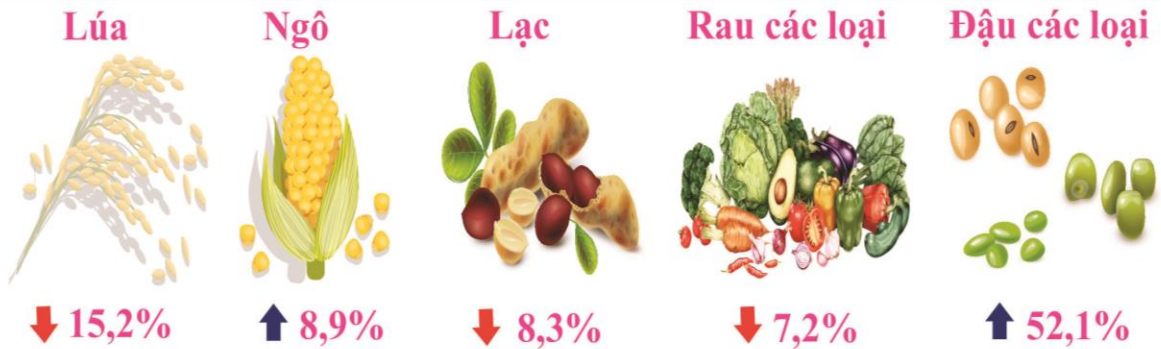




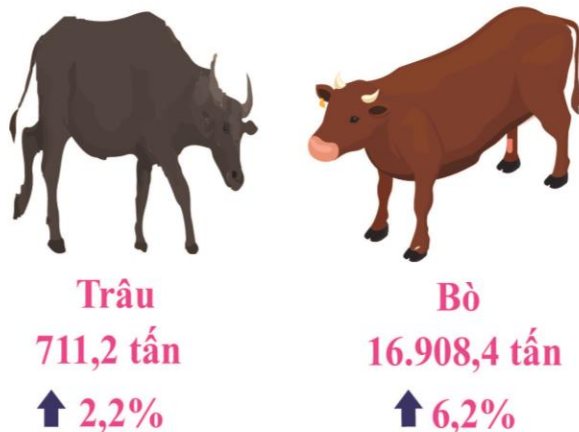
## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

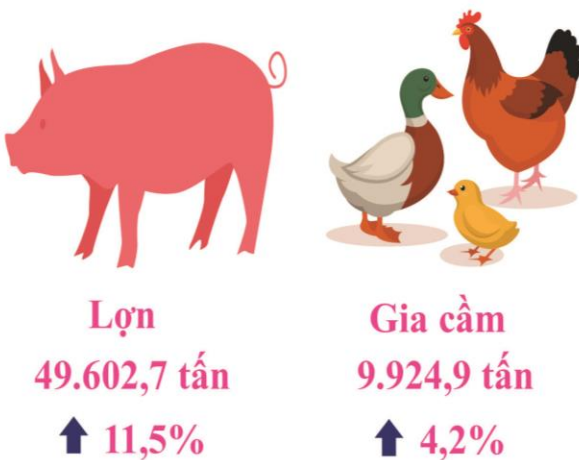
### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Tiến độ một số cây trồng Vụ Hè Thu 2021 đến ngày 20/5/2021



Sản lượng gỗ khai thác



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng thủy sản



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG



**Khai khoáng**

↓ 9,67%



**Chế biến, chế tạo**

↑ 4,82%



**Sản xuất và  
phân phối điện**

↑ 80,93%



**Cung cấp nước và  
xử lý rác thải, nước thải**

↑ 4,14%

**Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ↑ 7,46%**



**1.945,4 tỷ đồng**

↑ 8,2%



**77.324 tỷ đồng ↑ 14,2%**

**Nguồn vốn huy động**



**LOAN**

**86.875 tỷ đồng ↑ 12,6%**

**Vốn đầu tư thực hiện thuộc  
nguồn vốn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý**

**Dư nợ cho vay**



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



**Tổng mức bán lẻ**  
27.135,7 tỷ đồng  
↑ 6,3%



**Khách sạn, nhà hàng**  
3.335,2 tỷ đồng  
↑ 14,8%



**Du lịch lữ hành**  
11,6 tỷ đồng  
↓ 28,0%



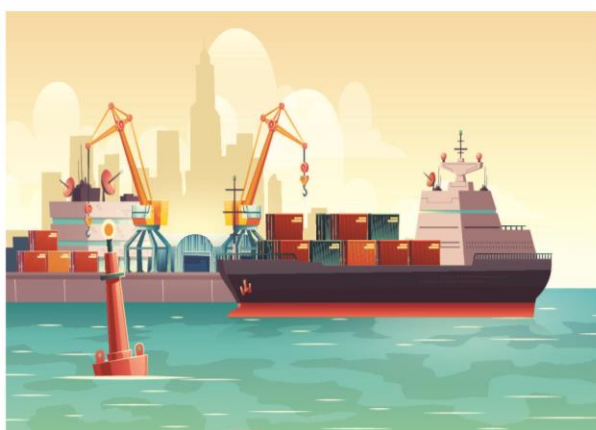
**Dịch vụ khác**  
1.523,2 tỷ đồng  
↑ 9,1%

**Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

32.014,7 tỷ đồng  
↑ 7,2%

**Xuất khẩu**

541,7 triệu USD  
↑ 22,0%



**Nhập khẩu**

158,2 triệu USD  
↑ 31,0%

**Xuất nhập khẩu**



490,3 tỷ đồng ↑ 12,8%

**Doanh thu Vận tải hành khách**



1.824,2 tỷ đồng ↑ 17,4%

**Doanh thu Vận tải hàng hóa**



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,61%



Giá Đô la Mỹ

↓ 0,92%



Giá vàng

↑ 15,37%

#### Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

68 vụ

↑ 3,0%



Số người bị thương

45 người

↑ 40,6%



Số người chết

49 người

↓ 5,8%

#### Tai nạn giao thông



Số vụ cháy, nổ

15 vụ

↑ 25,0%



Số vụ đã phát hiện

76 vụ

↓ 57,3%



Số vụ đã xử lý

72 vụ

↓ 40,0%



Số tiền xử phạt

879,7 triệu đồng

↓ 27,7%

#### Trật tự, an toàn xã hội

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Tháng 5 năm 2021**

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2021 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là hoàn thành thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 và gieo cấy cây trồng vụ Hè Thu 2021. Các ngành chức năng tăng cường kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch trên đàn gia súc, gia cầm; chăn nuôi lợn tái đàn mạnh. Sản lượng thủy sản tăng so cùng kỳ do cầu tiêu dùng phục hồi;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2021 tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 9,03% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ tăng 7,46%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2021 ước đạt 5.978,6 tỷ đồng, giảm 4,3% so với tháng trước và tăng 1,3% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 32.014,7 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 5/2021 ước đạt 123,6 triệu USD, giảm 21,8% so với tháng trước và tăng 8,1% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2021 giá trị ước đạt 699,9 triệu USD, tăng 23,9% so cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 5/2021 ước đạt 1.370,5 nghìn TTQ, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 5.897,7 nghìn TTQ, tăng 19,4% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2021 tăng 0,39% so với tháng trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2021 tăng 2,61% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

## **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1.1. Nông nghiệp**

Theo kết quả ước tính, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2020-2021 đạt 78.536,6 ha, giảm 1% so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 47.755,9 ha, giảm 0,9% cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 71,2 tạ/ha, tăng 1,1%; sản lượng lúa ước đạt 340.024,1 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.186,1 ha, giảm 1,6%; năng suất đạt 64,1 tạ/ha, tăng 4,6%; sản lượng đạt 14.010,6 tấn, tăng 2,8%.

Diện tích sắn đạt 8.730,2 ha, giảm 9,3%; năng suất đạt 276,2 tạ/ha, giảm 0,7%; sản lượng đạt 241.152,8 tấn, giảm 10%.

Diện tích lạc đạt 7.904 ha, tăng 6,4%; năng suất đạt 38,3 tạ/ha, tăng 4,1%; sản lượng đạt 30.310,5 tấn, tăng 11%.

Diện tích rau các loại đạt 5.804,4 ha, giảm 4%; năng suất đạt 196,2 tạ/ha, tăng 1%; sản lượng đạt 113.887,9 tấn, giảm 3%.

Diện tích đậu các loại đạt 1.092,4 ha, giảm 3%; năng suất đạt 19,9 tạ/ha, bằng cùng kỳ; sản lượng đạt 2.174,4 tấn, giảm 2,8%.

Theo tiến độ đến ngày 20/5/2021, toàn tỉnh đã gieo sạ 31.458 ha lúa vụ Hè Thu, đạt 75,8% so với kế hoạch, giảm 15,2% so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 2.454 ha, tăng 8,9%; cây lạc đạt 1.445 ha, giảm 8,3%; rau các loại đạt 3.277 ha, giảm 7,2%; đậu các loại đạt 664 ha, tăng 52,1%.

Về nguồn nước tưới tính đến ngày 20/5/2021, dung tích các hồ chứa nước đạt 355 triệu m<sup>3</sup>, bằng 60% so với dung tích thiết kế, tăng 54% so với cùng kỳ.

Về tình hình chăn nuôi, các ngành chức năng của tỉnh tiếp tục tăng cường kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương; tăng cường giám sát dịch bệnh động vật: Dịch tả lợn Châu Phi, dịch tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Giá thịt lợn hơi đang dao động trong khoảng từ 60.000 đến 68.000 đồng/kg tùy theo giống lợn.



Tính đến tháng 5/2021, đàn trâu của tỉnh ước đạt 17.872 con, giảm 1,7% so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 296.952 con, tăng 1,9%; trong đó, bò sữa có 2.405 con, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 695.572 con, tăng 11,2% do tái đàn mạnh trên những mô hình chăn nuôi an toàn sinh học và đàn lợn nái. Đàn gia cầm ước đạt 8.452,3 nghìn con, tăng 3,8% so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 6.182,8 nghìn con, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi 5 tháng đầu năm 2021: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 711,2 tấn, tăng 2,2% so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 16.908,4 tấn, tăng 6,2%; sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 4.959 tấn, tăng 4,6%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 49.602,7 tấn, tăng 11,5%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 9.924,9 tấn, tăng 4,2%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 7.921,3 tấn, tăng 5,4%.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Các đơn vị đã chuẩn bị nhân lực, vật tư thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Đến nay, diện tích rừng đã triển khai chăm sóc lần 1 được 11.039,8 ha/kế hoạch 11.039,8 ha, đạt 100% kế hoạch.

Toàn tỉnh đang thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 121.250 ha, bằng 99,2% so cùng kỳ năm trước. Hiện nay, các ban quản lý rừng phòng hộ đang xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai họp dân, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tốt 121.250 ha rừng trong thời gian Trung ương chưa cấp vốn và chuẩn bị để sau khi có quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh sẽ triển khai ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng năm 2021 theo quy định.

Trong tháng 5/2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 140.254,3 m<sup>3</sup>, tăng 11,6% so với cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 346.733,9 m<sup>3</sup>, tăng 5,8% so với cùng kỳ.

### **1.3. Thủy sản**

Tháng 5/2021, thời tiết nắng nóng kéo dài tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Tuy nhiên, một số diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng có môi trường nước ao nuôi biến động ảnh hưởng đến tôm nuôi. Người nuôi tôm được hướng dẫn áp dụng các biện pháp an toàn sinh học và vệ sinh tiêu độc môi trường, khu vực ao nuôi, sử dụng con giống có xác nhận nguồn gốc, đã được cấp giấy kiểm dịch hoặc giấy xét nghiệm trước khi đưa vào thả nuôi.

Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 99.528,3 tấn, tăng 2,1%. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 97.348,7 tấn, tăng 2,1%; sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 96.105,9 tấn, tăng 2,1%, riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 5.493,9 tấn, giảm 5,8% (do ngư trường không thuận lợi); sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 2.179,6 tấn, tăng 3,4%, riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 987,9 tấn, tăng 3,9%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 5 tháng đầu năm 2021 có nhiều chuyển biến tích cực so cùng kỳ, dần vượt qua những khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2021 tăng 7,46% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 4,26%). Điểm sáng của sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua chủ yếu đến từ ngành sản xuất điện, sản phẩm tằm lụa kim loại, thức ăn gia súc, bàn ghế gỗ.*

### **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,46% so với cùng kỳ, cao hơn 3,2 điểm phần trăm so với mức tăng cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,67%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,82%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 80,93%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,14%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,67%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 14,84%; hoạt động khai khoáng khác giảm 4,51%.*

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,82%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm chỉ số sản xuất tăng 6,80%. Sản lượng thức ăn gia súc tăng 23,20% là nhân tố nổi bật nhất thúc đẩy tăng trưởng của ngành thực phẩm. Sản phẩm cá phi lê đông lạnh có sự hồi phục đáng kể sau thời gian dài chịu tác động của dịch Covid-19, sản lượng tăng 11,08% so cùng kỳ. Từ cuối năm 2020 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp khó khăn, giá bán dăm gỗ hạ thấp, chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 16,54%. Do đơn hàng giảm, chỉ số sản xuất ngành sản xuất thuốc giảm 6,96%. Sản lượng dung dịch đạm huyết thanh giảm 7,86%, thuốc nước để tiêm giảm 33,46%. Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng cao 34,82%. Các tháng đầu năm 2021, Tập đoàn Hoa Sen đã xuất khẩu nhiều lô hàng tôn có giá trị cao đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á. Ngoài ra, kinh tế đang dần phục hồi, đầu tư công được*

đẩy mạnh, thị trường nội địa tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tôn, ống thép. Ngành sản xuất bàn, ghế tiếp tục đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất tăng 8,32%.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện* tăng 80,93%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và có đóng góp chính trong tốc độ tăng chung toàn ngành công nghiệp. Tổng sản lượng điện sản xuất 5 tháng đầu năm 2021 đạt 656 triệu kwh, tăng 205,12% so cùng kỳ (5 nhà máy điện năng lượng mặt trời và điện gió sản xuất 129 triệu kwh điện, điện áp mái nhà đạt 90 triệu kwh).

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 4,14%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,50%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 3,74%.

## **2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp**

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2021 giảm 0,11% so với tháng trước do ngành chiếm tỷ trọng về sử dụng lao động cao nhất là ngành sản xuất bàn, ghế gỗ đang vào cuối vụ sản xuất, giảm 1,45%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2021 tăng 1,89% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,73% do sản xuất thu hẹp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,24%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,79%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao nhất 2,33% do một số dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2020.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,14%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,08%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,34%.

## **3. Đầu tư**

*Đến nay, Bình Định đã xây dựng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, để tập trung nguồn lực đầu tư công cho các dự án trọng điểm của tỉnh và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021, ngành kế hoạch đang thực hiện rà soát lại kế hoạch vốn năm 2021 đã bố trí cho các dự án khởi công mới chưa thực sự cấp bách và chưa hoàn thành thủ tục đầu tư để xem xét, điều chuyển sang cho các dự án lớn, trọng điểm của tỉnh và có tiến độ giải ngân tốt.*

Từ tháng 3/2021 đến nay, giá thép tăng cao ảnh hưởng lớn đến chi phí hoạt động ngành xây dựng, làm tăng chi phí mà nhà thầu phải bỏ ra, tiến độ các dự án chậm lại, gia tăng áp lực lên giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.945,4 tỷ đồng, tăng 8,2% so cùng kỳ năm 2020, đạt 23,7% kế hoạch năm. Trong thời gian tới, việc đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các dự án, công trình như: Các hạng mục thuộc dự án đường ven biển, các dự án tại Khu đô thị Khoa học Quy Hòa, Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

#### **4. Hoạt động ngân hàng**

*Hoạt động tín dụng, ngân hàng tiếp tục thực hiện tốt chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất huy động và cho vay. Chất lượng và hiệu quả hoạt động các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng tiếp tục nâng cao, số hóa các giao dịch tài chính tiếp tục được tăng cường, thanh toán sử dụng tiền mặt xu hướng ngày càng giảm.*

Ước tính đến cuối tháng 5/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 77.324 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ và tăng 4,9% so với tháng 12/2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/5/2021 ước đạt 86.875 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ và tăng 4,1% so với tháng 12/2020. Ước đến 31/5/2021 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 2,13% so với tổng dư nợ.

#### **5. Thương mại, dịch vụ**

##### **5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tình hình dịch bệnh Covid 19 trên thế giới hiện đang diễn biến rất phức tạp, trong đó có một số nước láng giềng có chung đường biên giới phía Tây Nam nước ta. Trong nước đang tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh bùng phát trở lại rất cao. Trước diễn biến phức tạp của tình hình dịch Covid -19, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành các văn bản về việc thực hiện một số biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, trong đó địa phương tạm dừng hoạt động một số dịch vụ không thiết yếu, không tổ chức các hoạt động tập trung đông người ở những nơi có nguy cơ cao lây lan dịch Covid-19.

Sáng 28/4/2021, Sở Du lịch phối hợp với Bamboo Airways (Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC) và Cảng hàng không Phù Cát tổ chức khai trương 3 đường bay từ Quy Nhơn đi Cần Thơ, Thanh Hóa, Đà Lạt. Đây là cơ hội cho ngành du lịch Bình Định phát triển trong những tháng cuối năm và những năm tiếp theo.

Kỳ nghỉ lễ 30/4 và 01/5 thời cơ để các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh tái hoạt động trở lại, kích cầu tiêu dùng, hoạt động dịch vụ ăn uống, lưu trú tăng mạnh. Nguồn cung ứng hàng hóa được đảm bảo; tại các Siêu thị, Trung tâm thương mại, các đơn vị đã chủ động chuẩn bị lượng hàng hóa tăng so với tháng trước, giảm giá nhiều mặt hàng. Tuy nhiên, cuối tháng 4/2021 dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại ở các tỉnh gây tâm lý hoang mang cho người dân, ảnh hưởng đến sức mua và tiêu dùng dịch vụ cũng như hoạt động lưu trú ăn uống và du lịch trong tháng 5/2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2021 ước đạt 5.978,6 tỷ đồng, giảm 4,3% so với tháng trước và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.136,7 tỷ đồng, giảm 2,7% so tháng trước và tăng 1,0% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 578,2 tỷ đồng, giảm 13,4% so với tháng trước, tăng 5% so với cùng kỳ; trong đó, dịch vụ ăn uống giảm 11,7% so với tháng trước và tăng 5,4% so cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2021 tăng cao so với cùng kỳ là do tháng 5 năm nay các cơ sở ăn uống hoạt động bình thường hơn so với năm trước; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,4 tỷ đồng, giảm 79% so tháng trước và giảm 42,1% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 263,3 tỷ đồng, giảm 11,5% so tháng trước và giảm 1% so cùng kỳ. Trong đó, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm mạnh (-24,3%) do một số dịch vụ không thiết yếu như quán bar, karaoke, fitness, yoga, aerobic, cầu lông, billiards,... đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 10/5/2021.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 32.014,7 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 27.135,7 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ và là nhóm ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất (*chiếm 84,8%*) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm ước đạt 3.335,2 tỷ đồng, tăng 14,8% so cùng kỳ, chiếm 10,4% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Doanh thu du lịch lữ hành 5 tháng đầu năm ước đạt 11,6 tỷ đồng, giảm 28% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trong tỉnh.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.532,2 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ, chiếm 4,8% trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ.

## **5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

*Làn sóng Covid mới dữ dội tại các nước Châu Á đang là mối đe dọa cho giao thương thủy sản vốn chưa thoát khỏi hệ lụy của tình trạng thiếu container, thiếu tàu để xuất, nhập khẩu, cước phí vận chuyển tăng gấp nhiều lần. Với sự nỗ lực nắm bắt kịp thời thông tin về xu hướng, biến động thị trường, linh hoạt điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, thị trường, các doanh nghiệp thủy sản tiếp tục bứt phá về kim ngạch xuất khẩu trong những tháng cuối quý 2-2021. Dự báo trong quý 2-2021, ngành thủy sản có nhiều khả quan hơn, nhưng ngành thủy sản vẫn còn chịu tác động bởi đại dịch COVID-19, là yếu tố chính chi phối xu hướng xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể duy trì thế mạnh cạnh tranh về nguồn cung nguyên liệu so với các nước khác.*

### *a. Xuất khẩu hàng hóa*

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5/2021 ước đạt 100,7 triệu USD, giảm 20,2% so với tháng trước và tăng 9,5% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 541,7 triệu USD, tăng 22% so với cùng kỳ.

Tình trạng thiếu hụt container được cải thiện và Trung Quốc cũng nới lỏng kiểm soát dịch bệnh trên hàng hóa nhập khẩu, do vậy xuất khẩu thủy sản có nhiều khả quan hơn. Mặt hàng thủy sản, giá trị xuất khẩu thủy sản 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 34,4 triệu USD, tăng 45,9% so với cùng kỳ. Hoa Kỳ, Mê-hi-cô, I-xra-en và Hà Lan là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản của tỉnh trong 5 tháng đầu năm 2021, chiếm 56,6% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

Nhóm hàng sản phẩm gỗ ước đạt 206,3 triệu USD, tăng 45,8% so cùng kỳ; Nhóm hàng gạo ước đạt 33,2 triệu USD, tăng 14% so cùng kỳ; Hàng sản và sản phẩm từ sản ước đạt 13,7 triệu USD, tăng 9,5% so cùng kỳ, chủ yếu xuất khẩu tinh bột sắn, thị trường xuất khẩu phụ thuộc vào Trung Quốc; Quặng và khoáng sản khác ước đạt 22,9 triệu USD, tăng 8,6% so cùng kỳ chủ yếu xuất khẩu quặng ti tan;

Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 86,1 triệu USD, tăng 70,5% so cùng kỳ, do các công ty sản xuất bàn ghế nhựa giả mây nhiều.

Bên cạnh đó một số mặt hàng kim ngạch xuất khẩu giảm như hàng dệt may ước đạt 57,6 triệu USD, giảm 14,4% so cùng kỳ; Giày dép da các loại ước đạt 2,1 triệu USD, giảm 1,1% so cùng kỳ; Mặt hàng gỗ ước đạt 80,2 triệu USD, giảm 12,1% so cùng kỳ (*do cùng kỳ dăm xuất khẩu đột biến*)...

Xuất khẩu trực tiếp 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 536,3 triệu USD, chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 83 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 244,7 triệu USD, chiếm 45,6%; Châu Âu đạt 142,4 triệu USD, chiếm 26,6%; Châu Mỹ đạt 139,3 triệu USD, chiếm 25,9%. Chia theo quốc gia, Hồng Kông đạt 56,5 triệu USD, chiếm 10,5%; Nhật Bản đạt 53,4 triệu USD, chiếm 10%; Trung Quốc đạt 51,4 triệu USD, chiếm 9,6%; Đức đạt 46,1 triệu USD, chiếm 8,6%; Anh đạt 21,2 triệu USD, chiếm 4%; Pháp ước đạt 15,9 triệu USD, chiếm 3%.

#### *b. Nhập khẩu hàng hóa*

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 5/2021 ước đạt 22,9 triệu USD, giảm 28,3% so với tháng trước và tăng 2,5% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 158,2 triệu USD, tăng 31% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 23 triệu USD, tăng 66,7%; nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 24,6 triệu USD, tăng 38,9%; nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 32,3 triệu USD, tăng 67,8% so cùng kỳ; phân bón ước đạt 9,2 triệu USD, tăng 63,7% so cùng kỳ; máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 29,6 triệu USD, tăng 31,2%.

### **5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách đã chủ động phương tiện để phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân. Ngành đường sắt vận hành liên tục 8 đôi tàu thống nhất Bắc - Nam trong ngày. Trong khi đó, các hãng hàng không Vietnam Airlines, Vietjet Air, Jetstar Pacific Airlines, Bamboo Airway cũng đang tập trung khai thác các tuyến bay nội địa và đưa ra nhiều gói kích cầu vé giá rẻ nhằm thu hút hành khách. Tại các trang điện tử bán vé của các hãng hàng không, số lượng chuyến bay nhiều, giá vé nhiều hãng rẻ hơn cùng kỳ năm trước, nên người dân có nhiều sự lựa chọn.*

*a. Vận tải hành khách*

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2021 ước đạt 2.332,1 nghìn hành khách, luân chuyển 226 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 8,6%, luân chuyển giảm 9,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 7,8%, luân chuyển tăng 6,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 12.560,5 nghìn hành khách, luân chuyển 1.220,9 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 13,1%, luân chuyển tăng 13,3%.

*b. Vận tải hàng hoá*

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2021 ước đạt 2.305,9 nghìn tấn, luân chuyển 295,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 8,2%, luân chuyển giảm 7,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 1,2%, luân chuyển tăng 1,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 12.422,5 nghìn tấn, luân chuyển 1.592,7 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 18,9%, luân chuyển tăng 16,4%.

- Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 5/2021 ước đạt 1.370,5 nghìn TTQ, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2021 ước đạt 5.897,7 nghìn TTQ, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Trước đại dịch Covid -19 ngành vận tải đang gặp nhiều khó khăn nhưng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển vẫn có bước tăng trưởng ấn tượng.

*c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 5/2021 ước đạt 547,3 tỷ đồng, tăng 8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 91 tỷ đồng, tăng 7,5%; vận tải hàng hóa đạt 338,5 tỷ đồng, tăng 0,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 117,7 tỷ đồng, tăng 39,2%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 45%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 2.897,5 tỷ đồng, tăng 16,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 490,3 tỷ đồng, tăng 12,8%; vận tải hàng hóa đạt 1.824,2 tỷ đồng, tăng 17,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 582,4 tỷ đồng, tăng 17,5%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,6 tỷ đồng, tăng 31,3%.



## 6. Chỉ số giá

### 6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 5/2021 tăng 0,39% so tháng trước; tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,88% so với tháng 12 năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2021 tăng 2,61% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 5/2021, có 8 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 1,12%; kế tiếp là nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 0,58%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,41%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,33%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,12%; nhóm giáo dục tăng 0,06%; tăng thấp nhất là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%. Riêng 3 nhóm: đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

CPI tháng 5 năm 2021 so với tháng trước tăng chủ yếu là do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 12/5/2021 với mức tăng bình quân: xăng A95 tăng 380 đồng/lít; xăng E5 tăng 450 đồng/lít; dầu diezen tăng 460 đồng/lít; dầu hỏa tăng 580 đồng/lít. Đây là đợt thứ 8 tăng giá xăng dầu, ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số giá nhóm giao thông tăng 1,12%. Tiếp theo đó là nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 0,58%, trong đó ảnh hưởng lớn nhất từ nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 1,27%; hàng thực phẩm tăng 0,45%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2021 tăng 2,61% so bình quân cùng kỳ năm 2020. CPI 5 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong 11 nhóm hàng chính, có 8 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,36%; Giáo dục tăng 5,33%; Giao thông tăng 3,23%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,32%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,95%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,6%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,75%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%. Ngược lại, nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 2,75%; nhóm Bưu chính viễn thông giảm 1,19%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,16%.

## **6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Tháng 5 năm 2021, giá vàng thế giới vẫn tiếp tục tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Tại Bình Định, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.162 ngàn đồng/chỉ, tăng 0,44% so tháng trước, tăng 10,17% so cùng kỳ; Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 5 năm 2021 là 23.194 VND/USD, giảm 0,06% so tháng trước, giảm 1,29% so cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng đầu năm 2021 tăng 15,37% và đô la Mỹ giảm 0,92% so với cùng kỳ.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ**

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 23/5/2021, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh; số trường hợp nghi ngờ đang được cách ly tại bệnh viện: 4; số trường hợp cách ly tại khu cách ly tập trung: 28; số trường hợp đang cách ly tại nhà, nơi cư trú: 415; tổng số mẫu đã xét nghiệm: 17.763; số mẫu xét nghiệm có kết quả dương tính: 0; số mẫu xét nghiệm có kết quả âm tính: 17.749; trường hợp đang chờ kết quả: 35; trường hợp nghi ngờ đã loại trừ: 394.

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 20/5/2021, toàn tỉnh có 670 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 0; Bệnh tay - chân - miệng có 282 ca mắc, số tử vong: 0.

Sở Y tế tăng cường chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, không để dịch phát sinh, lây lan. Đặc biệt, công tác phòng chống dịch Covid-19 trong kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp tại các điểm bỏ phiếu được quan tâm thực hiện đầy đủ, đúng quy định 5K, góp phần vào thành công chung của kỳ bầu cử của quốc gia.

### **7.2. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 5/2021 (từ ngày 15/4/2021 đến ngày 14/5/2021) trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm 13 người chết và 4 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm tăng 2 vụ (+16,7%), tăng 5 người chết (+62,5%) và giảm 5 người bị thương (-55,6%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm tăng 9 vụ (+180%), tăng 10 người chết (+333,3%) và bằng số người bị thương.

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.940 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4 tỷ đồng, tạm giữ 873 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 605 trường hợp.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông, làm 49 người chết và 45 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm 2021 tăng 2 vụ (+3%), giảm 3 người chết (-5,8%) và tăng 17 người bị thương (+40,6%).

### **7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

- Trong tháng 5/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 02 vụ cháy nhà dân; Thiệt hại ước tính khoảng 10 triệu đồng. Cộng dồn từ đầu năm tới nay xảy ra 15 vụ cháy, nổ; tổng thiệt hại ước tính khoảng 57.711 triệu đồng.

- Trong tháng 5/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 11 vụ vi phạm môi trường; Trong đó: 01 vụ phá rừng trái pháp luật, 10 vụ mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; tạm giữ 14,4 m<sup>3</sup> gỗ các loại, 02 ô tô. Đã xử lý hành chính 23 vụ; thu nộp vào Ngân sách nhà nước 277 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 76 vụ vi phạm môi trường; đã xử lý 72 vụ; Số tiền xử phạt 879,7 triệu đồng./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TKTH & PBTTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Mỹ**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>VỤ HÈ THU 2021 (Theo tiến độ)</b>			
<b>- Cây lương thực có hạt</b>			
Cây lúa	37.085,1	31.458,0	84,8
Cây ngô	2.253,0	2.454,0	108,9
<b>- Cây công nghiệp hàng năm</b>			
Cây lạc	1.575,6	1.445,0	91,7
<b>- Cây rau đậu</b>			
Rau các loại	3.531,6	3.277,0	92,8
Đậu các loại	436,6	664,0	152,1

## 2. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Ước tính Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>79.315,0</b>	<b>78.536,6</b>	<b>99,0</b>
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>352.576,8</b>	<b>354.034,7</b>	<b>100,4</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa Đông Xuân</b>			
Diện tích (Ha)	48.172,2	47.755,9	99,1
Năng suất (Tạ/ha)	70,4	71,2	101,1
Sản lượng (Tấn)	338.947,5	340.024,1	100,3
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	2.221,7	2.186,1	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	64,1	104,6
Sản lượng (Tấn)	13.629,3	14.010,6	102,8
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	129,8	121,9	93,9
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	61,7	100,7
Sản lượng (Tấn)	795,7	752,1	94,5
<b>Sắn</b>			
Diện tích (Ha)	9.628,8	8.730,2	90,7
Năng suất (Tạ/ha)	278,2	276,2	99,3
Sản lượng (Tấn)	267.917,1	241.152,8	90,0
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	237,8	170,1	71,5
Năng suất (Tạ/ha)	560,2	553,7	98,8
Sản lượng (Tấn)	13.320,4	9.418,9	70,7
<b>Thuốc lá</b>			
Diện tích (Ha)	9,7	9,5	97,9
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	27,3	101,9
Sản lượng (Tấn)	26,0	25,9	99,6

**2. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm  
Vụ Đông Xuân 2020 - 2021**

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Ước tính Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
<b>Cói</b>			
Diện tích (Ha)	81,5	80,2	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	73,4	73,2	99,7
Sản lượng (Tấn)	598,4	587,2	98,1
<b>Đậu tương</b>			
Diện tích (Ha)	39,2	45,1	115,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,4	22,9	97,9
Sản lượng (Tấn)	91,8	103,3	112,5
<b>Lạc</b>			
Diện tích (Ha)	7.427,6	7.904,0	106,4
Năng suất (Tạ/ha)	36,8	38,3	104,1
Sản lượng (Tấn)	27.318,4	30.310,5	111,0
<b>Vừng</b>			
Diện tích (Ha)	29,3	61,7	210,6
Năng suất (Tạ/ha)	11,8	11,7	99,2
Sản lượng (Tấn)	34,7	72,2	208,1
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	6.048,0	5.804,4	96,0
Năng suất (Tạ/ha)	194,2	196,2	101,0
Sản lượng (Tấn)	117.433,2	113.887,9	97,0
<b>Đậu các loại</b>			
Diện tích (Ha)	1.126,0	1.092,4	97,0
Năng suất (Tạ/ha)	19,9	19,9	100,0
Sản lượng (Tấn)	2.236,6	2.174,4	97,2

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>109,30</b>	<b>102,17</b>	<b>109,03</b>	<b>107,46</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>91,19</b>	<b>94,56</b>	<b>90,90</b>	<b>90,33</b>
07. Khai thác quặng kim loại	82,32	82,90	78,38	85,16
08. Khai khoáng khác	102,53	106,53	104,20	95,49
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>107,04</b>	<b>102,50</b>	<b>107,47</b>	<b>104,82</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	111,51	101,43	116,52	106,80
11. Sản xuất đồ uống	86,72	120,80	95,36	93,33
13. Dệt	117,53	100,18	112,47	113,05
14. Sản xuất trang phục	116,71	108,37	110,27	105,55
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	256,93	119,56	116,44	96,54
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	70,01	110,80	73,27	83,46
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,00	94,38	119,63	102,21
18. In, sao chép bản ghi các loại	98,61	115,80	97,32	101,78
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	87,17	127,92	82,33	78,78
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	87,50	112,12	100,94	93,04
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,09	101,66	79,60	88,36
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,14	106,88	99,89	103,07
24. Sản xuất kim loại	75,50	100,61	74,36	76,39
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	145,83	103,82	132,65	134,82
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,44	96,59	101,80	92,36
27. Sản xuất thiết bị điện	57,17	115,27	50,33	53,90
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	159,30	111,72	125,19	82,83
29. Sản xuất xe có động cơ	109,12	105,80	113,67	108,86
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,03	105,50	124,10	102,41
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	117,19	90,75	115,52	108,32
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	89,48	104,78	74,10	67,06
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	88,19	113,91	99,76	98,18
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>166,48</b>	<b>99,32</b>	<b>146,85</b>	<b>180,93</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	166,48	99,32	146,85	180,93
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,80</b>	<b>103,66</b>	<b>108,14</b>	<b>104,14</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,49	103,54	107,78	104,50
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	106,88	103,79	108,56	103,74

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2021		5 tháng năm
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	6.475	5.368	24.168	82,90	78,38	89,82
Đá xây dựng khai thác	M <sup>3</sup>	93.587	95.667	429.440	102,22	104,17	93,40
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.366	1.467	5.735	107,39	153,61	111,08
Tôm đông lạnh	Tấn	60	60	305	100,00	86,96	67,18
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.585	3.000	13.163	116,05	79,16	72,40
Tinh bột sắn	Tấn	8.259	4.662	43.675	56,45	169,40	89,68
Thức ăn gia súc	Tấn	107.494	109.074	527.247	101,47	125,52	123,20
Thức ăn gia cầm	Tấn	30.659	31.829	155.500	103,82	123,19	91,45
Bia đóng chai	1000 lít	4.136	5.120	20.492	123,79	91,40	87,21
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1000 cái	340	336	1.725	98,82	108,04	112,97
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.551	3.937	16.997	110,87	107,83	100,79
Giày dép	1000 đôi	40	50	230	125,00	119,05	93,88
Dăm gỗ	Tấn	127.317	142.995	691.547	112,31	69,75	80,39
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.443	3.242	16.057	94,16	120,03	102,28
Báo in	Triệu trang	1.520	1.780	7.050	117,11	91,28	97,23
Sản phẩm in khác	Triệu trang	3	3	12	100,00	300,00	240,00
Ôxy	Tấn	131	128	622	97,71	83,66	80,57
Titan ôxit	Tấn	525	560	2.478	106,67	62,57	63,52
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.765	5.170	19.779	137,32	92,04	86,48
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	369	373	1.888	101,08	93,95	99,74
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.653.405	3.064.398	12.159.477	115,49	115,20	92,14
Thuốc nước để tiêm	Lít	9.806	15.714	48.856	160,25	122,12	66,54
Bao và túi từ plastic	Tấn	72	62	423	86,11	74,70	110,44
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	59	64	334	108,47	92,75	108,09
Plastic dạng sợi	Tấn	225	260	1.192	115,56	145,25	135,76
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	513	523	3.182	101,95	62,11	68,50
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	119	120	507	100,84	80,54	96,76
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	16.891	19.121	87.037	113,20	95,05	87,41
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.765	2.746	11.261	99,31	76,70	62,29



#### 4. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2021		5 tháng năm
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	2021 so
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	với cùng kỳ năm 2020 (%)
Bê tông trộn sẵn	M <sup>3</sup>	17.962	20.929	87.349	116,52	102,01	99,24
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	307.876	323.881	1.518.477	105,20	100,94	104,74
Gang thỏi hợp kim	Tấn	197	200	1.110	101,52	46,95	59,04
Ống bằng sắt, thép	Tấn	53	60	292	113,21	78,95	77,45
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	381	424	3.057	111,29	35,27	65,88
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	10.257	10.369	43.427	101,09	109,40	110,57
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	54.242	56.000	257.554	103,24	177,13	172,34
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	176	170	1.015	96,59	101,80	92,36
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	67	78	282	116,42	95,12	95,59
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cưa gỗ, cưa su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	35	39	183	111,43	86,67	102,81
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy	Cái	1	1	5	100,00	50,00	125,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	27	32	131	118,52	290,91	41,32
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	699.917	604.820	3.226.265	86,41	116,01	104,91
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	376.809	342.304	1.784.170	90,84	117,38	111,22
Điện sản xuất	Triệu kwh	132	125	656	94,70	201,61	305,12
Điện thương phẩm	Triệu kwh	200	205	904	102,50	95,35	104,99
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.831	2.932	13.380	103,57	107,79	104,50

## 5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>99,89</b>	<b>101,89</b>	<b>100,80</b>
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i></b>			
Khai khoáng	96,54	88,27	98,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,96	102,24	100,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	102,33	101,15
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,79	100,81
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i></b>			
Khai thác quặng kim loại	93,92	80,47	99,15
Khai khoáng khác	98,90	96,27	97,74
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,79	108,34	102,21
Sản xuất đồ uống	100,00	101,41	100,84
Dệt	101,22	120,79	109,53
Sản xuất trang phục	101,47	100,64	100,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,89	86,24	85,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,11	84,29	91,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,66	84,87	85,90
In, sao chép bản ghi các loại	100,93	95,31	95,70
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	88,28	87,83
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,10	98,51	101,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,78	88,74	97,19
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,26	101,24	99,70
Sản xuất kim loại	100,00	96,55	87,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,78	109,33	110,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,77	100,00	92,77
Sản xuất thiết bị điện	100,00	91,67	96,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	116,00	95,11
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,55	105,15	103,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	50,00	47,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	102,33	101,15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,36	101,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,47	100,34
<b><i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i></b>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	102,14	101,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,88	102,08	100,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	97,66	99,17

## 6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Ước tính 5 tháng năm 2021	5 tháng năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>519.928</b>	<b>636.774</b>	<b>1.945.447</b>	<b>23,7</b>	<b>108,2</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>293.225</b>	<b>354.681</b>	<b>1.206.723</b>	<b>22,2</b>	<b>104,1</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	99.847	119.715	406.212	24,4	107,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>78.254</i>	<i>107.325</i>	<i>363.928</i>	<i>28,0</i>	<i>102,4</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	136.451	182.115	403.801	42,7	272,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	15.425	16.199	155.015	25,2	38,3
- Xổ số kiến thiết	1.056	2.661	30.920	28,1	75,8
- Vốn khác	40.446	33.991	210.775	10,1	112,2
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>164.661</b>	<b>185.547</b>	<b>517.099</b>	<b>18,6</b>	<b>116,2</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	70.112	86.661	241.795	11,2	101,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>60.661</i>	<i>74.881</i>	<i>215.040</i>	<i>10,8</i>	<i>95,1</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	53.661	70.115	167.085	26,5	138,9
- Vốn khác	40.888	28.771	108.219	-	124,6
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>62.042</b>	<b>96.546</b>	<b>221.625</b>	<b>-</b>	<b>114,3</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	44.666	39.125	114.329	-	125,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>20.555</i>	<i>35.332</i>	<i>84.664</i>	<i>-</i>	<i>103,5</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.777	50.112	75.775	-	105,6
- Vốn khác	7.599	7.309	31.521	-	101,2

## 7. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	77.324	104,9	114,2
2. Tổng dư nợ cho vay	86.875	104,1	112,6
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	2,13	-	-

## 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng năm 2021		Ước tính tháng 5 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.246.276</b>	<b>5.978.639</b>	<b>32.014.744</b>	<b>100,0</b>	<b>95,7</b>	<b>101,3</b>	<b>107,2</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>							
Thương nghiệp	5.278.953	5.136.718	27.135.712	84,8	97,3	101,0	106,3
Khách sạn, nhà hàng	667.635	578.207	3.335.223	10,4	86,6	105,0	114,8
Du lịch lữ hành	2.057	432	11.555	0,0	21,0	57,9	72,0
Dịch vụ	297.631	263.282	1.532.254	4,8	88,5	99,0	109,1

## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Ước tính 5 tháng năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.278.953</b>	<b>5.136.718</b>	<b>27.135.712</b>	<b>101,0</b>	<b>106,3</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	2.516.436	2.488.755	12.967.551	99,5	106,5
Hàng may mặc	337.626	325.134	1.858.481	98,0	106,4
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	608.354	623.564	3.300.188	103,4	106,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	44.015	39.877	217.504	109,1	115,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	388.372	355.749	1.918.609	98,5	105,3
Ô tô các loại	92.505	37.279	313.886	90,4	137,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	206.792	200.174	1.063.306	107,6	104,2
Xăng, dầu các loại	533.441	522.239	2.680.774	107,7	104,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	111.357	112.693	569.512	108,8	103,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	115.724	116.650	579.589	109,1	111,0
Hàng hóa khác	238.866	230.506	1.215.448	96,3	102,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85.465	84.098	450.864	95,4	106,3

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2021**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Ước tính 5 tháng năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>667.635</b>	<b>578.207</b>	<b>3.335.223</b>	<b>105,0</b>	<b>114,8</b>
Dịch vụ lưu trú	30.914	15.982	139.722	93,7	107,7
Dịch vụ ăn uống	636.721	562.225	3.195.501	105,4	115,2
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>2.057</b>	<b>432</b>	<b>11.555</b>	<b>57,9</b>	<b>72,0</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>297.631</b>	<b>263.282</b>	<b>1.532.254</b>	<b>99,0</b>	<b>109,1</b>

## 11. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng năm 2021		Ước tính tháng 5 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>126.237</b>	<b>100.714</b>	<b>541.735</b>	<b>100,0</b>	<b>79,8</b>	<b>109,5</b>	<b>122,0</b>
Kinh tế Nhà nước	14.703	3.600	33.207	6,1	24,5	24,8	114,0
Kinh tế tư nhân	100.407	87.477	452.317	83,5	87,1	129,7	121,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.127	9.637	56.211	10,4	86,6	95,8	127,8
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thủy sản	8.216	7.442	34.416	6,4	90,6	184,1	145,9
Gạo	14.703	3.600	33.207	6,1	24,5	24,8	114,0
Sắn và các sản phẩm từ sắn	5.722	4.634	13.652	2,5	81,0	125,4	109,5
Quặng và khoáng sản khác	4.792	4.900	22.862	4,2	102,3	111,8	108,6
Sản phẩm từ chất dẻo	19.230	18.010	86.086	15,9	93,7	148,5	170,5
Gỗ	14.939	15.038	80.234	14,8	100,7	88,7	87,9
Sản phẩm gỗ	46.389	35.722	206.326	38,1	77,0	161,0	145,8
Hàng dệt, may	10.167	9.574	57.568	10,6	94,2	75,6	85,6
Giày dép các loại	448	105	2.064	0,4	23,4	81,4	98,9
Sản phẩm từ sắt thép	2	14	100	-	700,0	13,2	26,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	71	64	430	0,1	90,1	-	81,0
Hàng hoá khác	1.558	1.611	4.790	0,9	103,4	133,0	105,7

## 12. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng năm 2021		Ước tính tháng 5 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>31.961</b>	<b>22.928</b>	<b>158.157</b>	<b>100,0</b>	<b>71,7</b>	<b>102,5</b>	<b>131,0</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	24.490	17.114	125.089	79,1	69,9	101,0	133,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.471	5.814	33.068	20,9	77,8	107,1	122,1
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thủy sản	5.796	5.758	23.005	14,5	99,3	263,2	166,7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.473	5.000	24.623	15,6	77,2	108,9	138,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.407	807	4.753	3,0	57,4	44,5	67,9
Phân bón	2.011	622	9.227	5,8	30,9	1.003,2	163,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.996	2.412	19.182	12,1	60,4	82,1	116,8
Vải các loại	2.643	2.145	10.972	6,9	81,2	232,9	157,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.334	4.590	32.299	20,4	72,5	91,9	167,8
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.503	1.414	29.568	18,7	56,5	65,7	131,2
Hàng hoá khác	798	180	4.528	3,0	22,6	6,7	40,6



### 13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Tháng 5 năm 2021 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 5 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 4 năm 2021	Bình quân
					5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
<b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>105,83</b>	<b>104,57</b>	<b>101,88</b>	<b>100,39</b>	<b>102,61</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,34	105,45	101,60	100,58	105,36
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,75	113,57	101,69	98,93	116,09
Thực phẩm	106,75	102,67	99,97	100,45	103,62
Ăn uống ngoài gia đình	123,48	108,79	104,78	101,27	105,94
Đồ uống và thuốc lá	101,41	101,46	101,46	100,00	101,60
May mặc, mũ nón, giày dép	102,40	102,09	101,46	100,41	101,95
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,80	102,20	103,15	100,33	97,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,42	100,07	100,77	100,13	99,84
Thuốc và dịch vụ y tế	103,36	100,05	100,05	100,00	100,08
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	98,98	120,60	108,07	101,12	103,23
Bưu chính viễn thông	98,06	98,03	98,03	100,00	98,81
Giáo dục	110,46	105,37	100,06	100,06	105,33
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	100,00	100,00	106,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,21	103,20	98,32	100,12	100,75
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,22	102,42	102,34	100,04	102,32
<b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>132,91</b>	<b>110,17</b>	<b>100,29</b>	<b>100,44</b>	<b>115,37</b>
<b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,58</b>	<b>98,71</b>	<b>99,89</b>	<b>99,94</b>	<b>99,08</b>

#### 14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, viễn thông tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Ước tính 5 tháng năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>580.585,2</b>	<b>547.324,7</b>	<b>2.897.481,8</b>	<b>108,0</b>	<b>116,6</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>100.394,1</b>	<b>90.974,0</b>	<b>490.328,4</b>	<b>107,5</b>	<b>112,8</b>
Đường bộ	100.170,0	90.760,0	489.220,1	107,5	112,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	224,1	214,0	1.108,3	117,5	114,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>362.460,3</b>	<b>338.529,1</b>	<b>1.824.166,1</b>	<b>100,4</b>	<b>117,4</b>
Đường bộ	362.101,1	338.151,1	1.822.505,5	100,3	117,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	359,2	378,0	1.660,6	166,7	161,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>117.602,8</b>	<b>117.700,8</b>	<b>582.352,8</b>	<b>139,2</b>	<b>117,5</b>
<b>Bưu chính, viễn thông</b>	<b>128,0</b>	<b>120,8</b>	<b>634,5</b>	<b>145,0</b>	<b>131,3</b>

## 15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 5 năm 2021	Ước tính 5 tháng năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021 (%)	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.332,1</b>	<b>12.560,5</b>	<b>91,4</b>	<b>107,8</b>	<b>113,1</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.312,1	12.453,1	91,4	107,7	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	20,0	107,4	92,0	119,0	116,3
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>226.016,8</b>	<b>1.220.931,5</b>	<b>90,4</b>	<b>106,8</b>	<b>113,3</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	225.835,9	1.219.949,7	90,4	106,8	113,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	180,9	981,8	92,0	121,9	116,2
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>2.305,9</b>	<b>12.422,5</b>	<b>91,8</b>	<b>101,2</b>	<b>118,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.303,8	12.413,0	91,8	101,1	118,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,1	9,5	104,4	161,5	162,9
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>295.058,2</b>	<b>1.592.749,7</b>	<b>92,4</b>	<b>101,9</b>	<b>116,4</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	293.507,5	1.585.735,6	92,4	101,7	116,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.550,7	7.014,1	105,7	162,8	165,1
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA</b>					
<b>THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTK</b>	<b>1.370,5</b>	<b>5.897,7</b>	<b>100,2</b>	<b>119,2</b>	<b>119,4</b>

## 16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>1. Tai nạn giao thông</b>						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	68	116,7	280,0	103,0
Đường bộ	"	14	67	116,7	280,0	103,1
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	13	49	162,5	433,3	94,2
Đường bộ	"	13	48	162,5	433,3	96,0
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	4	45	44,4	100,0	140,6
Đường bộ	"	4	45	44,4	100,0	140,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b>						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	15	50,0	66,7	125,0
+ Số vụ cháy	"	2	15	50,0	66,7	125,0
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	10,0	57.711,0	-	0,2	192,2
<b>3. Vi phạm môi trường</b>						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	11	76	42,3	30,6	42,7
Số vụ đã xử lý	"	23	72	191,7	76,7	60,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	277,0	879,7	83,1	73,6	72,3

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 5/2021 tính từ ngày 15/4/2021 đến ngày 14/5/2021

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 5/2021 tính từ ngày 19/4/2021 đến ngày 18/5/2021